

VĂN BIA CHÙA TRA AM

Lược sử chùa Tra Am



Chánh điện chùa Tra Am.

Chùa Tra Am ở phía nam núi Ngự Bình, ấp Tứ Tây, làng An Cựu, nay thuộc phường An Tây, thành phố Huế, do Viên Thành Thượng Nhân lập năm 1923. Viên Thành Thượng Nhân (1879-1928) thế danh Nguyễn Phúc Hoài Tráp, con của công tử Nguyễn Phúc Tĩnh Quy⁽¹⁾ và bà Vũ Thị Dân; cháu nội Định Viễn quận vương Nguyễn Phúc Bính,⁽²⁾ chắt nội của vua Gia Long, cho nên gọi là Công Tôn Hoài Tráp. Sư sinh vào giờ Sửu ngày 17 tháng Mười Một năm Kỷ Mão (29/12/1879) tại phủ Định Viễn, thuộc phường Tây Thượng, tổng Dương Nỗ (nay xã Phú Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế). Mồ côi mẹ từ lúc bốn tuổi (năm 1883) và cha lúc 10 tuổi (1889), Hoài Tráp không được học hành đầy đủ, nhưng tư chất thông minh, đặc biệt “hay thơ”, nên được nhiều người quý mến; đến năm Ất Mùi, Thành Thái thứ 7 (1895), sư vào chùa Ba La Mật thọ giới với sư Viên Giác, cũng là anh rể bên hàng bác,⁽³⁾ rồi được phó pháp, pháp danh Trùng Thông, pháp hiệu Viên Thành. Ngày 27 tháng Sáu năm Canh Tý (23/7/1900), sư Viên Giác qua đời, sư được kế vị trú trì chùa Ba La Mật với đạo hiệu Viên Thành, pháp húy Trùng Thông, kệ phó pháp như sau:

漕溪一派水東流
瓶鉢真傳不記秋
教外本來無別事
圓成心法印前修

*Tào Khê nhất phái thủy đông lưu,
Bình bát chân truyền bất ký thu.
Giáo ngoại bản lai vô biệt sự,
Viên thành tâm pháp ấn tiền tu.*

Tạm dịch:

Tào Khê một ngọn nước xuôi đông,
 Bình bát trao cho mấy thửa rồng.
 Ngoài giáo xưa nay không chuyện khác,
 Vẹn tròn tâm pháp kiếp xưa đồng.

Năm 1901, Viên Thành thi đỗ thủ khoa Sa Di tại đại giới đàn Phú Yên. Sau một thời gian trú trì, đến năm 1923 sư rời chùa Ba La Mật⁽⁴⁾ đến tại chân núi Ngũ Phong, ấp Tứ Tây, làng An Cựu, nơi có mộ tháp sư Viên Giác để lập chùa tu hành, tên gọi Tra Am. Đương thời sư thường giao du rộng từ Huế đến Hà Nội và có quan hệ mật thiết với các vị sư ở các chùa danh tiếng trong xứ Huế, lại được giới trí thức quý mến, thường gặp gỡ đàm đạo thơ văn. Chiều ngày mùng 7 tháng Mười năm Mậu Thìn (16/11/1928), sư qua đời sau một thời gian bệnh nặng, mặc dầu đã được danh y Hoàng Trọng Suyễn⁽⁵⁾ tận tâm chữa trị. Sư Viên Thành để lại rất nhiều đối liên, thơ văn, bi ký chữ Hán, Nôm và Quốc ngữ như: *Lược Ước từng sao* (chữ Hán và chữ Nôm), *Hạc trình ngâm* (chữ Hán, thất truyền), *Thích Ca sử lược* (chữ Quốc ngữ, thất truyền). Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Thoa trong tập sách *Chùa Tra Am và sư Viên Thành* (Môn đồ Ba La Mật và Tra Am ấn hành, 1975), tác phẩm chính của Thượng Nhân là *Lược Ước từng sao*, trong đó “thi văn của sư chừng 100 bài, gần 70 bài thơ chữ Hán đủ thể tứ tuyệt, bát cú v.v và 30 bài tản văn về thư từ, bi ký v.v. Ngoài ra, thi văn do thân hữu gởi lên thù phụng khoảng 30 bài” (*Chùa Tra Am và sư Viên Thành*, sđd, tr. 230); lại sưu tầm tác phẩm của sư tản mát trong các tư gia được thêm gần 30 bài, phần nhiều thơ Nôm đủ các thể lục bát, song thất lục bát, hát nói, Đường luật. Tháp mộ sư trong khuôn viên chùa, do chính sư vẽ kiểu cho thợ xây dựng, hằng ngày sư còn gương bệnh ngồi ghé mây, sai đệ tử khiêng ra xem xét, chỉnh lý.

Ngôi chùa sư khai sơn được đặt tên là Tra Am. Mai Tu Nguyễn Cao Tiêu giải thích qua bài ký như sau: “*Tra Am là nơi Viên Thành Thượng Nhân lập ra, do biệt hiệu của chủ nhân nên tên gọi như thế*”. Nhà sư lấy hiệu Tra Am để ngụ tâm lòng khiêm nhường và kính trọng bậc trưởng thượng, xuất xứ từ điển cũ: Trương Thiệu tên tục là Lê, sinh con Trương Phu tên tục là Tra, vua Tống Văn Đế thường đùa: “Tra sao bằng Lê được!”. Phu cười tâu: “Lê là cây trăm quả, Tra đâu dám sánh bằng!”.

Trong lúc sư Viên Thành tại thế, Tra Am có thể nói là một “thi am”, một ngôi chùa thơ, từng tiếp đón nhiều nhà văn, nhà thơ cùng sư đàm đạo, xướng họa, như Hải Bình Thị Ứng Tiến, Hương An, Đàm Phương Nữ Sử, Ứng Bình Thúc Giạ Thị, Phạm Quỳnh... “Sư giản dị hóa nhà chùa để tất cả hòa hợp với tinh thần giả tạm của triết lý Thiền và dễ dàng thể nhập với thiên nhiên. Nhưng lối bày biện bên trong lại trang nhã và đầy thi vị. Từ tượng Phật đến lò hương, bát nước đều xinh xắn, dễ thương, không to lớn và cầu kỳ quá. Đặc biệt hơn cả là cách bài trí chung quanh

chùa. Sư thân hành lên núi Ngũ Phong, tìm những tảng đá có hình dáng đặc sắc, kỳ lạ, lấy vôi ăn trầu ghi dấu rồi nhờ gánh về. Tự tay ngắm nghía, xếp đặt bên dòng khe, dưới cội mai, cạnh khóm trúc, thành những giả sơn lạ nét. Vào chùa, phải qua dòng khe nhỏ, sư cho bắc thân một cây thông lớn làm cầu treo, có tay vịn, gọi tên là Lược Ước kiều, dòng khe chảy ngang là Tẩy Bát lưu và bến nhỏ lấy nước là Tẩy Bát thủy. Những danh từ nên thơ này được khắc lên các phiến đá rồi đem dựng ở mỗi nơi, đến nay vẫn còn dấu tích”.⁽⁶⁾ Phía sau chùa còn có ngôi nhà treo biển đề “臥雲窟 *Ngọa Vân quật*” (chữ do Thượng thư Đỗ Phú Túc viết, Nguyễn Cao Tiêu chạm vào gỗ trầm), là nơi sư đọc sách, giảng kinh; bên trong vật dụng đều làm bằng tre, kể cả hai bức liễn khắc câu đối:

花落家童未掃	<i>Hoa lạc, gia đồng vị tảo;</i>
鳥啼山客猶眠	<i>Điểu đề, sơn khách do miên.</i>

Tạm dịch:

Hoa rụng, trẻ nhà chưa quét;
Chim kêu, khách núi còn ngủ.

Đến năm 1960-1961, sư Như Ý tân tạo Tra Am thành một ngôi chùa tráng lệ, nhưng bỏ lối kiến trúc truyền thống để theo lối kiến trúc Nam Á. Chùa xưa, trước mặt có dòng khe nhỏ, sư Viên Thành đặt tên là Tẩy Bát lưu (dòng nước rửa bát), bến nhỏ là Tẩy Bát thủy (nước rửa bát), chiếc cầu chỉ bằng một cây thông là Lược Ước kiều (cầu sơ sài); kiến trúc đơn giản theo hình chữ 門 môn, một am tranh cài phen tre, gian trước thờ Phật, gian sau làm phòng tăng, nhà khách bên hữu, nhà trai và nhà bếp bên tả. Chùa nay xây vách lợp ngói, đại điện nguy nga, hai bên có lầu chuông lầu trống, mái dốc, nóc quyết cong vút như chùa Khmer ở miền Nam Bộ hay ở Campuchia. Tra Am là chùa do một công tôn - nhà sư kiêm nhà thơ - sáng lập, nhưng đáng tiếc nay không còn dấu vết gì của buổi nguyên sơ. Duy ở tháp mộ sư có dựng tấm bia, mặt trước khắc bài văn của Nguyễn Cao Tiêu, mặt sau khắc thơ và lời chú của Nguyễn Khoa Tân. Về Nguyễn Khoa Tân, xin xem văn bia chùa Ba La Mật, còn Nguyễn Cao Tiêu (1887 - ?), xin xem văn bia chùa Tường Vân. Dưới đây xin giới thiệu thơ văn trên bia.

Dịch nghĩa:

[Mặt trước]

Bài ký về chùa Tra Am

Chùa Tra Am do Viên Thành Thượng Nhân xây dựng, cho nên lấy biệt hiệu Tra Am của mình mà đặt tên. Thượng Nhân là cháu của thân phiến⁽⁷⁾ Định Viễn quận vương, thừa bé ham thích đạo thiên, mười bảy tuổi xuất gia. Bảy giờ nhân đại sư Viên Giác thuộc họ Nguyễn Khoa bỏ chức quan đi tu, Thượng Nhân xin theo



Tháp mộ sư Viên Thành tại chùa Tra Am.

và được truyền y bát, ở tại chùa Ba La Mật xã Nam Phổ.⁽⁸⁾ Tôi khi mới lên kinh đô đã nghe tiếng Thượng Nhân, nên thường ghé thăm, cùng nhau bàn luận suốt ngày. Đã thông suốt thiền học, lại giỏi làm thơ, Thượng Nhân vừa là bậc cao tăng, vừa là bậc ẩn sĩ vậy. Tôi vô cùng khâm phục. Sau nghe Thượng Nhân dựng riêng am cỏ trên núi Ngũ Phong, ý muốn ở gần tháp thiêng của thầy Viên Giác. Tôi việc quan ràng buộc, muốn lên thăm viếng nhiều lần mà không được. Nay mùa hè, hơi rỗi, bạn bè rủ đi chơi. Quanh co theo dòng suối, vạch gai rừng, bỗng đến cổng ngõ. Cầu Lược Ước bắc ngang dòng Tẩy Bát trong veo, am tranh ẩn kín bên trong; đằng trước là tòa thờ Phật, đằng sau mở một hiên, biển đề “Ngọa Vân quật”,⁽⁹⁾ đây là nơi Thượng Nhân giảng kinh. Núi xưa khe mới, trúc cối đá non, ngồi ngắm cảnh ấy khiến người sinh tâm lòng lâng lâng thoát tục, cho nên tôi đề thơ có câu:

Nếu không không dứt nẻo xa đời tục,
E ngại danh suông miệng thế truyền.

Than ôi! Biển trần mờ mịt, kiếp mộng mênh mang. Trong khắp đại thiên thế giới, nơi nào là cảnh Phật, nơi nào không là cảnh Phật? Nơi Tra Am Thượng Nhân ở đấy với nơi tôi đến chơi hôm nay là ở cõi nào? Tôi chưa thể biết, xin hỏi Thượng Nhân vậy.

Mùa hè năm Bính Dần, Bảo Đại năm đầu [1926] Hoàng triều nước Nam.

[Mặt sau]

Ngày Phật Đản năm Bảo Đại thứ sáu [1931],⁽¹⁰⁾ Thái tử Thiếu bảo, Hiệp tá Đại học sĩ lãnh Hộ Bộ Thượng thư, sung Cơ Mật Viện đại thần, về hưu, Bình Nam Nguyễn Khoa Tân kính đề.

Gió lộng trời xuân, một góc phòng,
 Trăng soi ngoài ngõ, lá che song.
 Thẹn mình lòng vẫn bao vương vấn,
 Nửa luyện non xanh, nửa bụi hồng.
 Nếp Ngọa Vân qua biết mấy thâu,
 Bàn văn giảng pháp rõ cơ mầu.
 Tính trời ngang ngạnh còn hơn đá,
 Hễ ngó lên non lại gật đầu.⁽¹¹⁾

Đại sư Tra Am là đệ tử nổi pháp của thân phụ tôi, ngài Viên Giác Thượng Nhân. Đại sư bình sinh đạo hạnh cao siêu, người đương thời đều kính mộ; sau khi viên tịch, các đệ tử dặn tôi làm bài văn khắc đá. Tôi không dám vội vàng cầu thả, bèn tìm chép mấy bài tuyệt cú đề tặng sư ngày trước, vốn đã được sư chấp nhận, khắc vào đá tốt để ghi lại tấm lòng kính mến. Tôi biết mình không thoát khỏi lời chê bai đức bạc không bằng Thái Trung Lang,⁽¹²⁾ còn đem văn nịnh kẻ dưới mờ như Hàn Xương Lê.⁽¹³⁾

CHÚ THÍCH

- (1) Nguyễn Phúc Tĩnh Quy, con trai thứ 38 của Nguyễn Phúc Bính, sinh năm Ất Mão (1855), mất năm Ất Sửu (1889), kết duyên với cả hai chị em con ông Vũ Văn Lợi (người xã Xuân Mỹ, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị) là bà Vũ Thị Dần (mẹ của Công Tôn Hoài Tráp) và Vũ Thị Thân.
- (2) Nguyễn Phúc Bính, con thứ sáu của vua Gia Long, mẹ là Tiệp dư Dương Thị Sự (con gái của Tuyên Uy tướng quân Dương Trung, người huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam), sinh ngày 16 tháng Bảy năm Đinh Tỵ (6/9/1797) tại miền Nam (Gia Định), thừa bé ham chơi, lớn lên đổi tính, được phong Định Viễn công (1817), mất ngày mùng 3 tháng Bảy năm Quý Hợi (16/8/1863), truy phong Định Viễn quận vương, thụy Đôn Lượng.
- (3) Sư Viên Giác tức Nguyễn Khoa Luận, kết duyên với cả hai con gái của Nguyễn Phúc Tĩnh Cơ (anh của Nguyễn Phúc Tĩnh Quy). Xem văn bia chùa Ba La Mật.
- (4) Theo Nguyễn Văn Thoa (*Chùa Tra Am và sư Viên Thành*) thì sư ra lập chùa riêng vì con cháu ngài Viên Giác như Nguyễn Khoa Kỳ, Nguyễn Khoa Tùng... có ý không ưa, tìm cách "đuổi khéo"; sau một thời gian, họ không kham nổi việc quản lý chùa, mới hối hận, lên Tra Am mời sư về, nhưng sư chỉ cử đồ đệ Trí Hiền về làm tự trưởng.
- (5) Hoàng Trọng Suyền (1872-1961) còn có tên Quát, tự Khích Phủ, hiệu Lạc Thiên Trai, người thôn Năm làng Mỹ Lợi (nay thuộc xã Vinh Mỹ, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế), cháu gọi Tiến sĩ Hoàng Văn Tuyển bằng bác, và em chú bác với bà Đoan Huy Hoàng thái hậu Hoàng Thị Cúc (vợ vua Khải Định, mẹ vua Bảo Đại), sinh ngày 21 tháng Ba năm Nhâm Thân (28/4/1872). Ông đỗ cử nhân khoa Kỷ Dậu (1909) tại trường Thừa Thiên, nhưng chịu ảnh hưởng các phong trào yêu nước lúc bấy giờ (Duy Tân, Đông Du) nên không tiếp tục thi Hội mà giao du với các sĩ phu có tâm huyết. Ông đã từng chăm sóc điều trị bệnh bằng Đông y cho Tăng Bạt Hổ, rồi bí mật tham gia Việt Nam Quang Phục hội của Thái Phiên và Trần Cao Vân. Sau khi cuộc khởi nghĩa của vua Duy Tân thất bại (1916), ông về làng ẩn dật, dạy học và giúp việc hương đảng, rất được nhân dân kính trọng. Khi thực dân Pháp đổi Hội đồng Tư vấn thành Viện Nhân dân Đại biểu Trung Kỳ, nhiều người yêu nước coi như một dịp

đấu tranh hợp pháp, công khai, trong đó có Huỳnh Thúc Kháng, Lê Văn Huân, Hoàng Đức Trạch..., ông cũng ủng hộ và đốc thúc. Nhưng năm 1928, tên Khâm sứ Jabouille nhục mạ hội nghị, Huỳnh Thúc Kháng đọc diễn văn phản đối kịch liệt rồi từ chức, ông cũng bỏ về. Từ đó, ông sống ở làng cho đến khi mất ngày 14 tháng Chạp năm Canh Tý (30/1/1961).

- (6) Nguyễn Văn Thoa, sđd, tr. 64-65.
- (7) Thân phiên: hàng bà con gần gũi, giúp đỡ, che chở cho vua như hàng rào bao quanh che chở cho ngôi nhà (Phiên là phiên ly: hàng rào).
- (8) Nam Phố 南浦: nguyên nghĩa là bến sông phía nam (Sông Hương), dân gian đọc trại thành Nam Phổ, nay thuộc xã Phú Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế.
- (9) Ngọa Vân quật: hang để nằm trong mây. Chữ “quật” có người đọc thành “khốt”. Đây là một ngôi nhà ba gian, ở phía sau chùa Tra Am, sư làm nơi giảng kinh cho đệ tử.
- (10) Đối chiếu Dương lịch là ngày 31/5/1931. Ngày Phật Đản bảy giờ là ngày 15 tháng Tư âm lịch.
- (11) Hai câu này lấy điển “ngoan thạch điểm đầu” (đá cứng gặt đầu). Xem chú thích ở văn bia chùa Tường Vân.
- (12) Thái Trung Lang: tức Thái Ung (132-192), người đất Ngũ huyện Trần Lưu (nay thuộc tỉnh Hà Nam, Trung Quốc), tự Bá Giai, học rộng, giỏi văn thơ, là người đầu tiên chế ra giấy. Ai đến nhờ làm văn khắc bia, ông cũng từ chối, lấy cớ mình còn thiếu đức.
- (13) Hàn Xương Lê: tức Hàn Dũ, nhà văn, nhà thơ thời Đường,

PHỤ LỤC

Nguyên văn:

[前面]

查菴記

查菴者圓成上人所建也因別號查菴故名之上人乃親藩定遠郡王之孫少耽禪旨十七歲出家時因阮科公圓覺大師棄官歸僧遂從之得其衣鉢住於南浦波羅密寺余初上京時耳其名嘗過訪焉與語竟日禪學深透尤長於詩上人蓋高僧而逸士者也余竊慕焉後聞上人別構菴於五峰山間居之欲其近先師靈塔也余以宦冗羈絆屢欲重訪而未果今夏事簡洛友招之遊緣回溪披林榛乃到其門略約橋橫洗鉢流清茅菴藏其中前奉佛座後別開一軒扁匾曰臥雲窟上人講經處也山古泉新竹老石嫩坐對令人生世外想故余之題詩有云

不求絕跡無人到

只恐聞名被世傳

嗟乎茫茫塵海浩浩夢劫普大千世界何處非佛境而何處是佛境哉查菴之住此與余今日之遊此抑何所在乎余未之知也請以質之上人

時皇南保大元年丙寅夏月

賜己未科參佐閣務阮高標題

[後面]

保大六年佛懽喜日太子少保協佐大學士領戶部尚書充機密院大臣致事屏南阮科賓謹題

春風十里屋三間

壹臥雲巢不記秋

蘿荔掩門月鎖關

評詩說法儘風流

愧我此心牽著甚

平生傲骨頑於石

半從塵海半名山

每向山中也點頭

查菴大師乃我先公圓覺上人之法嗣也平生道行高超爲辰所欽仰示寂後弟子等囑余題勒余不敢率擬爰錄昔辰所題贈諸絕經大師楚許可者勒于貞岷以誌景慕蔡中郎之慚德韓昌黎之設辭吾知免夫

Phiên âm:

[Tiền diện]

Tra Am ký

Tra Am giả Viên Thành Thượng Nhân sở kiến dã, nhân biệt hiệu Tra Am, cố danh chi. Thượng Nhân nãi thân phiến Định Viễn quận vương chi tôn, thiếu đam thiền chỉ, thập thất tuế xuất gia. Thì nhân Nguyễn Khoa công Viên Giác đại sư khí quan quy tăng, toại tùng chi, đắc kỳ y bát, trú ư Nam Phổ Ba La Mật tự. Dư sơ thượng kinh thì, nhĩ kỳ danh, thường quá phỏng yên, dữ ngữ cánh nhật. Thiền học thâm thấu, vưu trường ư thì, Thượng Nhân cái cao tăng nhi dật sĩ giả dã. Dư thiết mộ yên. Hậu văn Thượng Nhân biệt cấu am ư Ngũ Phong sơn gian, cư chi dục kỳ cận tiên sư linh tháp dã. Dư dĩ hoạn nhữn ky bạn, lữ dục trùng phỏng nhi vị quả. Kim hạ sự giản, lạc hữu chiêu chi du, duyên hồi khê phi lâm trần nãi đáo kỳ môn. Lược Ước kiều hoành, Tẩy Bát lưu thanh, mao am tàng kỳ trung, tiền phụng Phật tòa, hậu khai nhất hiên biễn viết Ngọa Vân quật, Thượng Nhân giảng kinh xứ dã. Sơn cổ tuyền tân, trúc lão thạch nộn, tọa đối linh nhân sinh thể ngoại tượng. Cố dư chi đề thi hữu vân:

Bát cầu tuyệt tích vô nhân đáo,

Chỉ khủng gian danh bị thể truyền.

Ta hồ! mang mang trần hải, hạo hạo mộng kiếp, phổ đại thiên thế giới hà xứ phi Phật cảnh nhi hà xứ thị Phật cảnh tai! Tra Am chi trú thử dữ dư kim nhật chi du thử, ước hà sở tại hồ? Dư vị tri chi dã. Tỉnh dĩ chất chi Thượng Nhân.

Thì: Hoàng Nam Bảo Đại nguyên niên, Bính Dần hạ nguyệt.

Tứ Kỷ Mùi khoa, Tham tá Các vụ Nguyễn Cao Tiêu đề.

[Hậu diện]

Bảo Đại lục niên Phật hoan hỷ nhật, Thái tử Thiếu bảo, Hiệp tá Đại học sĩ lãnh Hộ Bộ Thượng thư, sung Cơ Mật Viện đại thần, trí sự, Bình Nam Nguyễn Khoa Tân cẩn đề:

Xuân phong thập lý ốc tam gian,

La lệ yêm môn, nguyệt tỏa quan.

Quý ngã thử tâm khiên trước thậm,

Bán tùng trần hải bán danh sơn.

Nhất Ngọa Vân sào bất ký thu,

Bình thì thuyết pháp, tấn phong lưu.

Bình sinh ngạo cốt ngoan ư thạch,

Mỗi hướng sơn trung dã điểm đầu.

Tra Am đại sư nãi ngã tiên công Viên Giác Thượng Nhân chi pháp tự dã. Bình sinh đạo hạnh cao siêu, vi thì sở khâm ngưỡng. Thị tịch hậu, đệ tử đẳng chúc dư đề lạc. Dư bất cảm suất nghĩ, viên lục tích thì sở đề tặng chư tuyệt, kinh đại sư sở hứa khả giả, lạc vu trình môn dĩ chí cảnh mộ. Thái Trung Lang chi tâm đức, Hàn Xương Lê chi du từ, ngô tri miễn phụ!